

THÔNG TƯ

Quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng,
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam do Trung tâm Thông tin tín dụng làm đầu mối (Credit Information Centre, sau đây gọi là CIC) bao gồm:

1. Cung cấp thông tin tín dụng cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
2. Xử lý, lưu giữ, bảo mật dữ liệu thông tin tín dụng;
3. Khai thác, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin tín dụng;
4. Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Vụ, Cục, đơn vị thuộc bộ máy tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
3. Khách hàng vay.
4. Tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là hoạt động cung cấp, xử lý, lưu giữ, bảo mật dữ liệu thông tin tín dụng và khai thác, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin tín dụng (sau đây gọi là hoạt động thông tin tín dụng).

2. Thông tin tín dụng là các thông tin về khách hàng vay và những thông tin liên quan đến khách hàng vay tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Thông tin nhận dạng là các thông tin nhằm xác định rõ về một khách hàng vay và phân biệt được với khách hàng vay khác.

4. Khách hàng vay là tổ chức, cá nhân hoặc chủ thẻ khác theo quy định của pháp luật, có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Sản phẩm thông tin tín dụng là báo cáo thông tin, ấn phẩm do CIC tạo lập, cung cấp cho tổ chức, cá nhân trên cơ sở thông tin tín dụng thu thập được.

6. Dịch vụ thông tin tín dụng là việc cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng và các tiện ích khác của CIC cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức khác và cá nhân có nhu cầu.

7. Cơ sở dữ liệu Thông tin tín dụng quốc gia là tập hợp các loại dữ liệu, sản phẩm thông tin tín dụng được quản lý, lưu giữ, khai thác sử dụng trên hệ thống công nghệ thông tin của CIC.

8. Tổ chức tự nguyện tham gia hệ thống thông tin tín dụng (sau đây gọi là tổ chức tự nguyện) bao gồm:

a) Ngân hàng Phát triển Việt Nam, công ty có chức năng mua bán nợ, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, công ty thông tin tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, chứng khoán;

b) Tổ chức trong và ngoài nước tham gia tài trợ tín dụng tại Việt Nam hoặc có nhu cầu cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân Việt Nam tại nước ngoài;

c) Tổ chức khác có nhu cầu tham gia hệ thống thông tin tín dụng và được CIC chấp thuận.

9. Thông tin tiêu cực về khách hàng vay là thông tin về: nợ xấu; vi phạm nghĩa vụ thanh toán; các hành vi vi phạm pháp luật; bị khởi kiện; bị khởi tố và các thông tin bất lợi khác ảnh hưởng đến kết quả đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng vay.

10. Đơn vị sử dụng là các tổ chức có đăng ký hoặc ký hợp đồng khai thác dịch vụ thông tin tín dụng với CIC.

11. Người sử dụng là những cá nhân thuộc các tổ chức quy định tại khoản 10 Điều này và khách hàng vay là cá nhân được CIC cấp tài khoản truy cập hệ thống công nghệ thông tin của CIC để cung cấp thông tin, khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng.

Điều 4. Mục đích của hoạt động thông tin tín dụng

Hoạt động thông tin tín dụng nhằm tạo lập Cơ sở dữ liệu Thông tin tín dụng quốc gia để hỗ trợ:

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) thực hiện chức năng quản lý, giám sát hoạt động ngân hàng, góp phần bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam.
2. Tổ chức tín dụng ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh.
3. Khách hàng vay trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các tổ chức cấp tín dụng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động thông tin tín dụng

1. Tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật.
2. Đảm bảo tính trung thực, khách quan trong hoạt động thông tin tín dụng.
3. Đảm bảo quyền, lợi ích của các tổ chức và cá nhân trong việc cung cấp thông tin tín dụng, khai thác sản phẩm thông tin tín dụng.

Điều 6. Các hành vi bị cấm trong hoạt động thông tin tín dụng

1. Thu thập, cung cấp, sử dụng trái phép các thông tin thuộc phạm vi, danh mục bí mật của Nhà nước.
2. Cố ý làm sai lệch nội dung thông tin tín dụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan.
3. Cung cấp thông tin tín dụng cho tổ chức, cá nhân không liên quan, bất hợp pháp.
4. Lợi dụng các hoạt động thông tin tín dụng để tư lợi cá nhân, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
5. Cản trở hoạt động thu thập và khai thác thông tin tín dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
6. Cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng cho các đối tượng không được quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Chương II HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TÍN DỤNG

Điều 7. Cung cấp thông tin tín dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp cho CIC toàn bộ Hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này và được phân thành các nhóm chỉ tiêu sau:

a) Thông tin nhận dạng khách hàng vay là cá nhân, hộ kinh doanh cá thể; thông tin nhận dạng khách hàng vay là doanh nghiệp, tổ chức khác; thông tin nhận dạng chủ thể tín dụng;

- b) Thông tin hợp đồng tín dụng;
- c) Thông tin quan hệ tín dụng của khách hàng vay;
- d) Thông tin tình trạng tài khoản thẻ tín dụng;
- e) Thông tin bảo đảm tiền vay;
- g) Thông tin tài chính của khách hàng vay là doanh nghiệp;
- h) Thông tin đầu tư trái phiếu vào khách hàng vay là doanh nghiệp.

2. Tổ chức tự nguyện thực hiện cung cấp cho CIC toàn bộ hoặc một phần Hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này trên cơ sở thỏa thuận với CIC, đảm bảo nguyên tắc an toàn, bảo mật và các quy định khác của pháp luật.

3. Việc cung cấp thông tin tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện dưới dạng các tệp dữ liệu điện tử theo các nhóm chỉ tiêu thông tin tín dụng và hướng dẫn của CIC. Trường hợp đặc biệt, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tự nguyện có thể cung cấp bằng văn bản đối với một số nhóm hoặc toàn bộ các nhóm chỉ tiêu thông tin tín dụng nhưng phải được CIC chấp thuận.

Điều 8. Thời hạn cung cấp thông tin tín dụng

1. Cung cấp dữ liệu phát sinh chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh dữ liệu đối với các nhóm chỉ tiêu thông tin sau:

a) Các nhóm chỉ tiêu thông tin tại điểm a, b và g khoản 1 Điều 7 Thông tư này khi có khách hàng vay mới;

b) Các nhóm chỉ tiêu thông tin tại điểm a, b khoản 1 Điều 7 Thông tư này khi có tối thiểu một chỉ tiêu trong nhóm thay đổi nội dung.

2. Các nhóm chỉ tiêu thông tin tại điểm c, d, e và h khoản 1 Điều 7 Thông tư này cung cấp chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày cuối cùng của tháng liền kề trước đó.

3. Nhóm chỉ tiêu thông tin tại điểm g khoản 1 Điều 7 Thông tư này cung cấp trước ngày 30 tháng 4 của năm tiếp theo.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô cung cấp dữ liệu phát sinh trong tháng chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày cuối cùng của tháng liền kề trước đó.

Điều 9. Xử lý, lưu giữ, bảo mật dữ liệu thông tin tín dụng

1. Trên cơ sở thông tin thu nhận, CIC sử dụng các giải pháp công nghệ, nghiệp vụ để xử lý dữ liệu thông tin tín dụng bao gồm các khâu tiếp nhận, chuẩn hoá, làm sạch, ghép nối và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu Thông tin tín dụng quốc gia.

2. Dữ liệu thông tin tín dụng được lưu giữ tại CIC, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tự nguyện trong thời gian tối thiểu 05 năm, kể từ ngày phát sinh dữ liệu.

3. Việc xử lý, lưu giữ dữ liệu thông tin tín dụng phải bảo đảm tính toàn vẹn, đầy đủ, không bị sai lệch thông tin trong quá trình xử lý, lưu giữ và chiết xuất được khi có yêu cầu.

4. Dữ liệu thông tin tín dụng phải được bảo mật, đảm bảo không bị xâm nhập trái với quy định tại Thông tư này và quy định khác của pháp luật.

Điều 10. Đối tượng khai thác thông tin tín dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước khai thác sản phẩm thông tin tín dụng phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ về thanh tra, giám sát, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; điều tra, thống kê xã hội và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

2. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khai thác sản phẩm thông tin tín dụng phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khai thác dịch vụ thông tin tín dụng phục vụ cho nhu cầu tìm kiếm khách hàng, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, quản lý rủi ro tín dụng và các hoạt động nghiệp vụ ngân hàng khác.

4. Các tổ chức tự nguyện khai thác dịch vụ thông tin tín dụng phục vụ cho mục đích đánh giá khách hàng và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

5. Khách hàng vay khai thác dịch vụ thông tin tín dụng để kiểm tra thông tin về bản thân và phục vụ mục đích khác theo quy định của pháp luật.

6. Ngoài đối tượng quy định tại các khoản trên, tổ chức hoặc cá nhân khi khai thác dịch vụ thông tin tín dụng về khách hàng vay phải có sự đồng ý bằng văn bản của khách hàng đó.

Điều 11. Hạn chế khai thác thông tin tín dụng

1. Thông tin tiêu cực về khách hàng vay chỉ được sử dụng để tạo lập sản phẩm thông tin tín dụng trong thời gian tối đa 05 năm, kể từ ngày kết thúc thông tin tiêu cực đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Thông tin về các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro chỉ được cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tự nguyện, khách hàng vay khai thác dịch vụ thông tin tín dụng theo thoả thuận và cam kết với CIC trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị hạn chế một phần, tạm dừng trong một thời gian hoặc ngừng vĩnh viễn quyền khai thác dịch vụ thông tin tín dụng.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Trung tâm Thông tin tín dụng

1. Xây dựng và hướng dẫn hệ thống mã số, chỉ tiêu thông tin, mẫu tệp dữ liệu báo cáo, cách thức truyền tin; cấp quyền truy cập hệ thống cho người sử dụng.
2. Thu nhận, xử lý, lưu giữ, bảo mật thông tin tín dụng về khách hàng vay từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tự nguyện và cá nhân.
3. Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cung cấp thông tin tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Điều 7, 8 Thông tư này.
4. Phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước tạo lập và cung cấp kịp thời sản phẩm thông tin tín dụng để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.
5. Công khai thông tin về nguyên tắc, phạm vi sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng, quy trình khai thác và sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng, mức phí sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng cho người sử dụng.
6. Hỗ trợ đào tạo cán bộ về nghiệp vụ thông tin tín dụng cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tự nguyện khi có nhu cầu.
7. Ký kết hợp đồng và thu phí sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng đối với các đơn vị sử dụng, người sử dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và CIC.
8. Quyết định mức thu dịch vụ trên nguyên tắc bảo đảm bù đắp đủ chi phí hoạt động.
9. Hạn chế hoặc từ chối cung cấp sản phẩm, dịch vụ thông tin tín dụng cho tổ chức, cá nhân không tuân thủ quy định tại Thông tư này và các cam kết khác với CIC.
10. Ban hành tiêu chí và tổ chức thực hiện việc đánh giá chất lượng cung cấp thông tin tín dụng; áp dụng các biện pháp khuyến khích đối với tổ chức, cá nhân thực hiện tốt hoạt động thông tin tín dụng; đề xuất việc xử lý vi phạm quy định về hoạt động thông tin tín dụng.
11. Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của đơn vị sử dụng, người sử dụng về chất lượng dịch vụ thông tin tín dụng tối thiểu một năm một lần.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình được khai thác sản phẩm thông tin tín dụng phục vụ hoạt động quản lý nhà nước theo quy định tại Thông tư này.
2. Trách nhiệm phối hợp với CIC
 - a) Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng

- Cung cấp cho CIC các thông tin sau: danh sách tổ chức tín dụng, chi nhánh, đơn vị trực thuộc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, giải thể, phá sản, mua bán, sáp nhập; cổ đông hoặc thành viên sáng lập, cổ đông lớn của tổ chức tín dụng; vốn tự có của tổ chức tín dụng và các thông tin liên quan đến hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Chủ trì và phối hợp với CIC thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động thông tin tín dụng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ cung cấp cho CIC số liệu thống kê về hoạt động tín dụng của ngành;

c) Vụ Quản lý Ngoại hối cung cấp cho CIC số liệu về tình hình vay, trả nợ nước ngoài của tổ chức, cá nhân trong nước theo thẩm quyền;

d) Vụ Tín dụng cung cấp cho CIC các trường hợp được cho vay vượt quy định của Ngân hàng Nhà nước;

e) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp cho CIC số liệu về tình hình vay, trả nợ nước ngoài của các tổ chức, cá nhân trong nước; phối hợp với CIC trong việc thực hiện hoạt động thông tin tín dụng trên địa bàn.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin tín dụng theo quy định tại Điều 7, 8 Thông tư này và hướng dẫn của CIC.

2. Xây dựng, thiết lập hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu tạo lập dữ liệu, kiểm soát dữ liệu cung cấp cho CIC; ban hành các quy định nội bộ và quản lý hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng trong toàn hệ thống.

3. Khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng theo quy định tại Điều 10, 11 Thông tư này và hướng dẫn của CIC.

4. Kiểm tra, xác minh, điều chỉnh dữ liệu sai sót theo yêu cầu của CIC, khách hàng vay hoặc khi phát hiện sai sót.

5. Thanh toán đầy đủ, kịp thời phí khai thác dịch vụ thông tin tín dụng theo thỏa thuận tại hợp đồng.

6. Cử cán bộ, nhân viên tham gia các khoá đào tạo nghiệp vụ thông tin tín dụng do CIC tổ chức hoặc phối hợp tổ chức.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tự nguyện tham gia hệ thống thông tin tín dụng

1. Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật và các cam kết với CIC.
2. Kiểm tra, xác minh, điều chỉnh dữ liệu sai sót theo yêu cầu của CIC, khách hàng vay hoặc khi phát hiện sai sót.
3. Khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng theo quy định tại Điều 10, 11 Thông tư này và các cam kết với CIC.
4. Thanh toán đầy đủ, kịp thời phí khai thác dịch vụ thông tin tín dụng theo thỏa thuận tại hợp đồng.
5. Cử cán bộ, nhân viên tham gia các khoá đào tạo nghiệp vụ thông tin tín dụng do CIC tổ chức hoặc phối hợp tổ chức.

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng vay

1. Khai thác miễn phí thông tin tín dụng về bản thân một lần trong một năm, bao gồm các chỉ tiêu thông tin tín dụng tại điểm a, c, d và e khoản 1 Điều 7 Thông tư này.
2. Sử dụng các sản phẩm thông tin tín dụng khác về bản thân theo hướng dẫn của CIC.
3. Yêu cầu CIC, tổ chức tín dụng, tổ chức khác có liên quan xem xét, điều chỉnh dữ liệu thông tin tín dụng về bản thân nếu phát hiện có sai sót.
4. Khiếu nại khi phát hiện thông tin tín dụng của mình có sai sót theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.
5. Khách hàng vay có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin tín dụng cho CIC hoặc tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác có liên quan trong quá trình xử lý khiếu nại.
6. Thanh toán đầy đủ, kịp thời phí khai thác dịch vụ thông tin tín dụng theo quy định của CIC.

Chương IV

ĐIỀU CHỈNH DỮ LIỆU SAI SÓT, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17. Điều chỉnh dữ liệu sai sót

1. Khi phát hiện dữ liệu có sai sót, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tự nguyện phải gửi lại dữ liệu thông tin tín dụng và có văn bản của người có thẩm quyền nêu rõ lý do sai sót và đề nghị CIC điều chỉnh dữ liệu sai sót đó.

2. Trường hợp CIC phát hiện hoặc nghi ngờ dữ liệu có sai sót, CIC phối hợp với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tự nguyện để xem xét, điều chỉnh lại dữ liệu theo trình tự sau:

a) Dữ liệu không đúng tiêu chuẩn như sai mẫu tệp, thiếu chỉ tiêu thông tin bắt buộc, trùng lặp thông tin hoặc các lỗi kỹ thuật khác, CIC gửi trả lại toàn bộ dữ liệu hoặc phần dữ liệu sai sót. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tự nguyện phải chỉnh sửa và gửi lại dữ liệu báo cáo;

b) Dữ liệu nghi ngờ có sai sót được CIC gửi trả lại toàn bộ dữ liệu hoặc phần dữ liệu có nghi ngờ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tự nguyện phải kiểm tra lại dữ liệu và thông báo kết quả cho CIC, nếu có sai sót thực hiện điều chỉnh dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Giải quyết khiếu nại

1. Trường hợp khách hàng vay phát hiện thông tin tín dụng về bản thân có sai sót, khách hàng vay có quyền khiếu nại với CIC, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc tổ chức tự nguyện (sau đây gọi là tổ chức tiếp nhận khiếu nại) để yêu cầu kiểm tra, điều chỉnh lại thông tin, nhưng không được lợi dụng khiếu nại sai sự thật.

Việc khiếu nại có thể thực hiện qua hệ thống điện tử hoặc gửi bằng văn bản, trong đó phải nêu rõ lý do kèm theo các tài liệu, căn cứ chứng minh dữ liệu có sai sót.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại, tổ chức tiếp nhận khiếu nại phải thông báo cho khách hàng vay biết. Trường hợp cần bổ sung thông tin để có cơ sở xác minh, giải quyết, tổ chức tiếp nhận khiếu nại phải thông báo để khách hàng vay cung cấp thông tin, tài liệu liên quan.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận khiếu nại hợp lệ, tổ chức tiếp nhận khiếu nại phải xem xét, điều chỉnh dữ liệu sai sót và thông báo cho khách hàng vay biết. Trường hợp phải thực hiện việc kiểm tra, xác minh nội dung yêu cầu khiếu nại tại các cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức tiếp nhận khiếu nại được kéo dài thời gian giải quyết khiếu nại theo tình hình thực tế nhưng phải thông báo cho khách hàng vay biết về nguyên nhân kéo dài thời gian.

4. Trường hợp thông tin tín dụng bị sai sót gây bất lợi cho khách hàng vay, CIC phải gửi thông báo đính chính sai sót cho đơn vị sử dụng. Khi nhận được thông báo đính chính sai sót, đơn vị sử dụng phải xem xét lại quyết định cấp tín dụng.

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi có kết quả giải quyết khiếu nại, tổ chức tiếp nhận khiếu nại phải thông báo cho khách hàng vay về kết quả giải quyết khiếu nại.

Điều 19. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 và thay thế Quyết định số 51/2007/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế hoạt động thông tin tín dụng.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

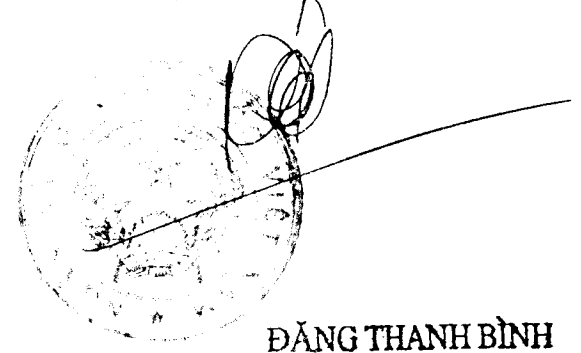
1. Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 21;
- Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước;
- Văn phòng Chính phủ (2 bản);
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, PC, TTTD.

**THỐNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**



ĐẶNG THANH BÌNH

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG TIN TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013)

STT	Mã chỉ tiêu báo cáo	Mã chỉ tiêu gốc	Tên chỉ tiêu	Định dạng	Ghi chú
Thông tin khai báo chung					
1	KB001	KB001	Họ và tên người báo cáo thông tin	C	
2	KB002	KB002	Số điện thoại người báo cáo thông tin	C	
3	KB003	KB003	Vốn tự có của TCTD	N	
Thông tin nhận dạng khách hàng vay là cá nhân/Hộ kinh doanh cá thể					
4	CN001	CN001	Mã chi nhánh TCTD	C	
5	CN002	CN002	Mã khách hàng do TCTD cấp	C	
6	CN003	CN003	Họ và tên khách hàng vay	C	
7	CN004	CN004	Giới tính	N	Nam = 1, nữ = 0
8	CN005	CN005	Ngày sinh	D	
9	CN006	CN006	Địa chỉ	C	
10	CN007	CN007	Mã tỉnh, thành phố	C	Bảng mã 01
11	CN008	CN008	Số điện thoại	C	
12	CN009	CN009	Mã Quốc tịch	C	Bảng mã 02
13	CN010	CN010	Chứng minh nhân dân		
	CN0101	CN0101	Số chứng minh nhân dân	C	
	CN0102	CN0102	Ngày cấp chứng minh nhân dân	D	
14	CN011	CN011	Giấy tờ cá nhân khác		nếu có
	CN0111xx	CN0111	Số giấy tờ cá nhân xx	C	xx = Bảng mã 03
	CN0112xx	CN0112	Ngày cấp giấy tờ cá nhân xx	D	
15	CN012	CN012	Mã số thuế	C	
16	CN013	CN013	Đăng ký kinh doanh		Đối với hộ kinh doanh cá thể
	CN0131	CN0131	Số đăng ký kinh doanh	C	
	CN0132	CN0132	Ngày cấp đăng ký kinh doanh	D	

17	CN014	CN014	Họ tên vợ hoặc chồng	C	Nếu có
18	CN015	CN015	Số Chứng minh nhân dân của vợ/chồng	C	
Thông tin nhận dạng khách hàng vay là doanh nghiệp/tổ chức khác					
19	TC001	TC001	Mã chi nhánh TCTD	C	
20	TC002	TC002	Mã khách hàng do TCTD cấp	C	
21	TC003	TC003	Tên doanh nghiệp/tổ chức khác	C	
22	TC004	TC004	Tên đối ngoại	C	
23	TC005	TC005	Tên viết tắt	C	
24	TC006	TC006	Địa chỉ	C	
25	TC007	TC007	Mã tỉnh, thành phố	C	Bảng mã 01
26	TC008	TC008	Thông tin liên lạc khác		nếu có
	TC0081	TC0081	Điện thoại	C	
	TC0082	TC0082	Fax	C	
	TC0083	TC0083	Website	C	
	TC0084	TC0084	Email	C	
27	TC009	TC009	Mã số thuế (mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp mới hoặc điều chỉnh)	C	
28	TC010	TC010	Ngày cấp mã số thuế	D	Ngày cấp lần đầu
29	TC011	TC011	Số quyết định thành lập (áp dụng đối với tổ chức không phải là doanh nghiệp như: tổ chức xã hội, đơn vị sự nghiệp...)	C	
30	TC012	TC012	Ngày cấp quyết định thành lập	D	
31	TC013	TC013	Số đăng ký kinh doanh	C	Số Giấy phép đầu tư nếu DN có vốn đầu tư nước ngoài
32	TC014	TC014	Ngày cấp đăng ký dinh doanh	D	
33	TC015	TC015	Mã loại hình doanh nghiệp/tổ chức khác	C	Bảng mã 04
34	TC016	TC016	Mã ngành nghề kinh doanh	N	Bảng mã 05
35	TC017	TC017	Vốn điều lệ		
	TC0171yy	TC0171	Số tiền nguyên tệ	N	yy =

	TC0172yy	TC0172	Mã tiền tệ yy	C	Bảng mã 06
36	TC018	TC018	Người đại diện theo pháp luật	C	
37	TC019	TC019	Số chứng minh nhân dân người đại diện	C	
38	TC020zz	TC020	Họ tên thành viên HĐQT/HĐTV thứ zz	C	zz lấy từ 01 đến 99 (nếu có)
39	TC021zz	TC021	Địa chỉ thành viên HĐQT/HĐTV thứ zz	C	
40	TC022zz	TC022	Số chứng minh nhân dân HĐQT/HĐTV thứ zz	C	
41	TC023	TC023	Họ và tên Tổng giám đốc/Giám đốc	C	
42	TC024	TC024	Số chứng minh nhân dân Tổng giám đốc/Giám đốc	C	
Thông tin Hợp đồng tín dụng					
43	HD001	HD001	Mã chi nhánh TCTD	C	
44	HD002	HD002	Mã khách hàng do TCTD cấp	C	
45	HD003	HD003	Tên khách hàng vay	C	
46	HD004	HD004	Số Hợp đồng tín dụng	C	
47	HD005	HD005	Ngày ký hợp đồng	D	
48	HD006	HD006	Ngày kết thúc hợp đồng	D	
49	HD007	HD007	Ngày phát sinh	D	
50	HD008	HD008	Lãi suất (% năm)	N	
51	HD009	HD009	Mục đích sử dụng tiền vay	C	Bảng mã 07
52	HD010	HD010	Loại vay	C	Bảng mã 08
53	HD011	HD011	Mã tiền tệ	C	Bảng mã 06
54	HD012	HD012	Hạn mức tín dụng trên hợp đồng	N	
55	HD013	HD013	Số tiền cho vay trong kỳ	N	
56	HD014	HD014	Số tiền thu nợ trong kỳ	N	
57	HD015	HD015	Số dư nợ theo nguyên tệ	N	
58	HD016	HD016	Nhóm nợ	C	Bảng mã 09
59	HD017	HD017	Ngày trả nợ kỳ tiếp theo	D	
60	HD018	HD018	Số tiền trả nợ kỳ tiếp theo	N	
61	HD019	HD019	Số ngày chậm trả nợ thực tế	N	
62	HD020	HD020	Số tiền chậm trả nợ thực tế	N	

63	HD021	HD021	Số lần gia hạn nợ	N	
64	HD022	HD022	Số tiền gia hạn nợ	N	
Thông tin quan hệ tín dụng của khách hàng vay					
65	DN001	DN001	Mã chi nhánh TCTD	C	
66	DN002	DN002	Mã khách hàng do TCTD cấp	C	
67	DN003	DN003	Tên khách hàng vay	C	
68	DN004	DN004	Ngày báo cáo	D	
69	DNA05aabbcc	DNA05	Dư nợ cam kết nội bảng theo loại vay aa, loại tiền vay bb, nhóm nợ cc	N	aa = Bảng mã 08; bb = Bảng mã 06; cc = Bảng mã 09
70	DNA06	DNA06	Lãi cho vay chưa thu hạch toán nội bảng	N	
71	DNA07	DNA07	Dự phòng phải trích nội bảng	N	
72	DNA08	DNA08	Dự phòng đã trích nội bảng	N	
73	DNB09bbcc	DNB09	Dư nợ cam kết ngoại bảng theo loại tiền vay bb, nhóm nợ cc	N	bb = Bảng mã 06; cc = Bảng mã 09
74	DNB10	DNB10	Dự phòng phải trích ngoại bảng	N	
75	DNB11	DNB11	Dự phòng đã trích ngoại bảng	N	
76	DNB12	DNB12	Lãi cho vay chưa thu hạch toán ngoại bảng	N	
77	DNB13	DNB13	Số lần gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ	N	
Thông tin nhận dạng chủ thẻ tín dụng					
78	TH000	TH000	Mã chi nhánh TCTD	C	
79	TH001	TH001	Mã khách hàng do TCTD cấp	C	
80	TH002	TH002	Họ và tên chủ thẻ chính	C	
81	TH003	TH003	Địa chỉ	C	
82	TH004	TH004	Mã tỉnh, thành phố	C	Bảng mã 01
83	TH005	TH005	Số điện thoại	C	
84	TH006	TH006	Quốc tịch	C	Bảng mã 02
85	TH007	TH007	Giới tính	N	Nam = 1, nữ = 0

86	TH008	TH008	Ngày sinh	D	
87	TH009	TH009	Chứng minh nhân dân		
	TH0091	TH0091	Số chứng minh nhân dân	C	
	TH0092	TH0092	Ngày cấp chứng minh nhân dân	D	
88	TH010	TH010	Giấy tờ cá nhân khác		
	TH0101xx	TH0101	Số giấy tờ xx	C	xx = Bảng mã 03
	TH0102xx	TH0102	Ngày cấp giấy tờ xx	D	
89	TH011	TH011	Mã số thuế	C	
90	TH012	TH012	Họ tên vợ hoặc chồng	C	Nếu có
91	TH013	TH013	Số chứng minh nhân dân của vợ/chồng	C	
92	TH014zz	TH014	Họ tên chủ thẻ phụ zz	C	zz lấy từ 01 đến 99
93	TH015zz	TH015	Số chứng minh nhân dân chủ thẻ phụ zz	C	
Thông tin tình trạng tài khoản thẻ tín dụng					
94	TH000	TH000	Mã chi nhánh TCTD	C	
95	TH001	TH001	Mã khách hàng do TCTD cấp	C	
96	TH002	TH002	Họ và tên chủ thẻ chính	C	
97	TH101	TH101	Số Hợp đồng	C	
98	TH102	TH102	Loại thẻ	C	
99	TH103	TH103	Ngày mở thẻ	D	
100	TH104	TH104	Ngày hết hạn	D	
101	TH105	TH105	Ngày đóng thẻ	D	Với thẻ được đóng trước hạn
102	TH106	TH106	Hạn mức tín dụng	N	
103	TH107	TH107	Ngày sao kê	D	
104	TH108	TH108	Số tiền phải thanh toán	N	
105	TH109	TH109	Số tiền phải thanh toán tối thiểu	N	
106	TH110	TH110	Số tiền đã thanh toán	N	
107	TH111	TH111	Số tiền quá hạn	N	
108	TH112	TH112	Số ngày quá hạn	N	
109	TH113	TH113	Số lần quá hạn	N	
Thông tin bảo đảm tiền vay					
110	TS001	TS001	Mã chi nhánh TCTD	C	

111	TS002	TS002	Mã khách hàng do TCTD cấp	C	
112	TS003	TS003	Tên khách hàng vay	C	
Khàng hàng vay không có tài sản bảo đảm					
113	TS004	TS004	Nơi làm việc	C	
114	TS005	TS005	Vị trí làm việc	C	
115	TS006	TS006	Số năm làm việc	N	
116	TS007	TS007	Thu nhập bình quân hàng tháng	N	
Khàng hàng vay có tài sản bảo đảm					
117	TS008	TS008	Mã số tài sản bảo đảm do TCTD cấp	C	
118	TS009	TS009	Mã loại tài sản bảo đảm	C	Bảng mã 10
119	TS010	TS010	Tên chủ sở hữu tài sản	C	
120	TS011	TS011	Số chứng minh nhân dân của chủ sở hữu	C	
121	TS012	TS012	Mã số thuế của chủ sở hữu	C	
122	TS013	TS013	Ngày bắt đầu	D	Ngày cầm cố, thế chấp tài sản
123	TS014	TS014	Ngày kết thúc	D	Ngày giải chấp tài sản
124	TS015	TS015	Giá trị tài sản	N	
125	TS016	TS016	Ngày định giá	D	
126	TS017	TS017	Mô tả tài sản	C	
Thông tin tài chính của khách hàng vay là doanh nghiệp					
Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán					
127	BC000yyyy	BC000	Mã chi nhánh TCTD	C	
128	BC001yyyy	BC001	Mã khách hàng do tổ chức tín dụng cấp	C	
129	BC002yyyy	BC002	Tên khách hàng vay	C	
130	BC003yyyy	BC003	Năm tài chính	C	
131	BC004yyyy	BC004	Đơn vị tính	C	
132	BC005yyyy	BC005	Loại tiền	C	Bảng mã 06
133	BC006yyyy	BC006	Kiểm toán	C	(1=Có, 0=không)
134	BC007yyyy	BC007	Báo cáo hợp nhất	C	(1=Có, 0=không)
135	CD100yyyy	CD100	Tài sản ngắn hạn	N	

136	CD110yyyy	CD110	Tiền và các khoản tương đương tiền	N	
137	CD111yyyy	CD111	Tiền	N	
138	CD112yyyy	CD112	Các khoản tương đương tiền	N	
139	CD120yyyy	CD120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	N	
140	CD121yyyy	CD121	Đầu tư ngắn hạn	N	
141	CD129yyyy	CD129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	N	
142	CD130yyyy	CD130	Các khoản phải thu ngắn hạn	N	
143	CD131yyyy	CD131	Phải thu khách hàng	N	
144	CD132yyyy	CD132	Trả trước cho người bán	N	
145	CD133yyyy	CD133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	N	
146	CD134yyyy	CD134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	N	
147	CD135yyyy	CD135	Các khoản phải thu khác	N	
148	CD139yyyy	CD139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	N	
149	CD140yyyy	CD140	Hàng tồn kho	N	
150	CD141yyyy	CD141	Hàng tồn kho	N	
151	CD149yyyy	CD149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	N	
152	CD150yyyy	CD150	Tài sản ngắn hạn khác	N	
153	CD151yyyy	CD151	Chi phí trả trước ngắn hạn	N	
154	CD152yyyy	CD152	Thuế GTGT được khấu trừ	N	
155	CD154yyyy	CD154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	N	
156	CD158yyyy	CD158	Tài sản ngắn hạn khác	N	
157	CD200yyyy	CD200	Tài sản dài hạn	N	
158	CD210yyyy	CD210	Các khoản phải thu dài hạn	N	
159	CD211yyyy	CD211	Phải thu dài hạn của khách hàng	N	
160	CD212yyyy	CD212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	N	
161	CD213yyyy	CD213	Phải thu dài hạn nội bộ	N	
162	CD218yyyy	CD218	Phải thu dài hạn khác	N	
163	CD219yyyy	CD219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	N	
164	CD220yyyy	CD220	Tài sản cố định	N	
165	CD221yyyy	CD221	Tài sản cố định hữu hình	N	
166	CD222yyyy	CD222	Nguyên giá	N	
167	CD223yyyy	CD223	Giá trị hao mòn lũy kế	N	

168	CD224yyyy	CD224	Tài sản cố định thuê tài chính	N	
169	CD225yyyy	CD225	Nguyên giá	N	
170	CD226yyyy	CD226	Giá trị hao mòn lũy kế	N	
171	CD227yyyy	CD227	Tài sản cố định vô hình	N	
172	CD228yyyy	CD228	Nguyên giá	N	
173	CD229yyyy	CD229	Giá trị hao mòn lũy kế	N	
174	CD230yyyy	CD230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	N	
175	CD240yyyy	CD240	Bất động sản đầu tư	N	
176	CD241yyyy	CD241	Nguyên giá	N	
177	CD242yyyy	CD242	Giá trị hao mòn lũy kế	N	
178	CD250yyyy	CD250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	N	
179	CD251yyyy	CD251	Đầu tư vào công ty con	N	
180	CD252yyyy	CD252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	N	
181	CD258yyyy	CD258	Đầu tư dài hạn khác	N	
182	CD259yyyy	CD259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	N	
183	CD260yyyy	CD260	Tài sản dài hạn khác	N	
184	CD261yyyy	CD261	Chi phí trả trước dài hạn	N	
185	CD262yyyy	CD262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	N	
186	CD268yyyy	CD268	Tài sản dài hạn khác	N	
187	CD270yyyy	CD270	Tổng cộng tài sản	N	
188	CD300yyyy	CD300	Nợ phải trả	N	
189	CD310yyyy	CD310	Nợ ngắn hạn	N	
190	CD311yyyy	CD311	Vay và nợ ngắn hạn	N	
191	CD312yyyy	CD312	Phải trả người bán	N	
192	CD313yyyy	CD313	Người mua trả tiền trước	N	
193	CD314yyyy	CD314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	N	
194	CD315yyyy	CD315	Phải trả người lao động	N	
195	CD316yyyy	CD316	Chi phí phải trả	N	
196	CD317yyyy	CD317	Phải trả nội bộ	N	
197	CD318yyyy	CD318	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	N	
198	CD319yyyy	CD319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	N	
199	CD320yyyy	CD320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	N	

200	CD330yyyy	CD330	Nợ dài hạn	N	
201	CD331yyyy	CD331	Phải trả dài hạn người bán	N	
202	CD332yyyy	CD332	Phải trả dài hạn nội bộ	N	
203	CD333yyyy	CD333	Phải trả dài hạn khác	N	
204	CD334yyyy	CD334	Vay và nợ dài hạn	N	
205	CD335yyyy	CD335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	N	
206	CD336yyyy	CD336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	N	
207	CD337yyyy	CD337	Dự phòng phải trả dài hạn	N	
208	CD400yyyy	CD400	Vốn chủ sở hữu	N	
209	CD410yyyy	CD410	Vốn chủ sở hữu	N	
210	CD411yyyy	CD411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	N	
211	CD412yyyy	CD412	Thặng dư vốn cổ phần	N	
212	CD413yyyy	CD413	Vốn khác của chủ sở hữu	N	
213	CD414yyyy	CD414	Cổ phiếu quỹ	N	
214	CD415yyyy	CD415	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	N	
215	CD416yyyy	CD416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	N	
216	CD417yyyy	CD417	Quỹ đầu tư phát triển	N	
217	CD418yyyy	CD418	Quỹ dự phòng tài chính	N	
218	CD419yyyy	CD419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	N	
219	CD420yyyy	CD420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	N	
220	CD421yyyy	CD421	Nguồn vốn đầu tư XDCB	N	
221	CD430yyyy	CD430	Nguồn kinh phí và quỹ khác	N	
222	CD431yyyy	CD431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	N	
223	CD432yyyy	CD432	Nguồn kinh phí	N	
224	CD433yyyy	CD433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	N	
225	CD439yyyy	CD439	Lợi ích cổ đông thiểu số	N	
226	CD440yyyy	CD440	Tổng cộng nguồn vốn	N	
Các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả kinh doanh					
227	KQ01yyyy	KQ01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	N	
228	KQ02yyyy	KQ02	Các khoản giảm trừ doanh thu	N	
229	KQ10yyyy	KQ10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	N	
230	KQ11yyyy	KQ11	Giá vốn hàng bán	N	

231	KQ20yyyy	KQ20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	N	
232	KQ21yyyy	KQ21	Doanh thu hoạt động tài chính	N	
233	KQ22yyyy	KQ22	Chi phí tài chính	N	
234	KQ23yyyy	KQ23	Trong đó: Chi phí lãi vay	N	
235	KQ24yyyy	KQ24	Chi phí bán hàng	N	
236	KQ25yyyy	KQ25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	N	
237	KQ30yyyy	KQ30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	N	
238	KQ31yyyy	KQ31	Thu nhập khác	N	
239	KQ32yyyy	KQ32	Chi phí khác	N	
240	KQ40yyyy	KQ40	Lợi nhuận khác	N	
241	KQ50yyyy	KQ50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	N	
242	KQ51yyyy	KQ51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	N	
243	KQ52yyyy	KQ52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	N	
244	KQ60yyyy	KQ60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	N	
245	KQ70yyyy	KQ70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	N	
Các chỉ tiêu trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trực tiếp)					
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>					
246	LCT01yyyy	LCT01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	N	
247	LCT02yyyy	LCT02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	N	
248	LCT03yyyy	LCT03	Tiền chi trả cho người lao động	N	
249	LCT04yyyy	LCT04	Tiền chi trả lãi vay	N	
250	LCT05yyyy	LCT05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	N	
251	LCT06yyyy	LCT06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	N	
252	LCT07yyyy	LCT07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	N	
253	LCT20yyyy	LCT20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	N	
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>					
254	LCT21yyyy	LCT21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	N	
255	LCT22yyyy	LCT22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	N	
256	LCT23yyyy	LCT23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	N	
257	LCT24yyyy	LCT24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	N	
258	LCT25yyyy	LCT25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	N	

259	LCT26yyyy	LCT26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	N	
260	LCT27yyyy	LCT27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	N	
261	LCT30yyyy	LCT30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	N	
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>					
262	LCT31yyyy	LCT31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	N	
263	LCT32yyyy	LCT32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	N	
264	LCT33yyyy	LCT33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	N	
265	LCT34yyyy	LCT34	Tiền chi trả nợ gốc vay	N	
266	LCT35yyyy	LCT35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	N	
267	LCT36yyyy	LCT36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	N	
268	LCT40yyyy	LCT40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	N	
269	LCT50yyyy	LCT50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	N	
270	LCT60yyyy	LCT60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	N	
271	LCT61yyyy	LCT61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	N	
272	LCT70yyyy	LCT70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	N	
Các chỉ tiêu trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ(gián tiếp)					
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>					
273	LCG01yyyy	LCG01	Lợi nhuận trước thuế	N	
			Điều chỉnh cho các khoản		
274	LCG02yyyy	LCG02	Khấu hao TSCĐ	N	
275	LCG03yyyy	LCG03	Các khoản dự phòng	N	
276	LCG04yyyy	LCG04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	N	
277	LCG05yyyy	LCG05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	N	
278	LCG06yyyy	LCG06	Chi phí lãi vay	N	
279	LCG08yyyy	LCG08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	N	
280	LCG09yyyy	LCG09	Tăng, giảm các khoản phải thu	N	
281	LCG10yyyy	LCG10	Tăng, giảm hàng tồn kho	N	
282	LCG11yyyy	LCG11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	N	
283	LCG12yyyy	LCG12	Tăng, giảm chi phí trả trước	N	
284	LCG13yyyy	LCG13	Tiền lãi vay đã trả	N	

285	LCG14yyyy	LCG14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	N	
286	LCG15yyyy	LCG15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	N	
287	LCG16yyyy	LCG16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	N	
288	LCG20yyyy	LCG20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	N	
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>					
289	LCG21yyyy	LCG21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	N	
290	LCG22yyyy	LCG22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	N	
291	LCG23yyyy	LCG23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	N	
292	LCG24yyyy	LCG24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	N	
293	LCG25yyyy	LCG25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	N	
294	LCG26yyyy	LCG26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	N	
295	LCG27yyyy	LCG27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	N	
296	LCG30yyyy	LCG30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	N	
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>					
297	LCG31yyyy	LCG31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	N	
298	LCG32yyyy	LCG32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	N	
299	LCG33yyyy	LCG33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	N	
300	LCG34yyyy	LCG34	Tiền chi trả nợ gốc vay	N	
301	LCG35yyyy	LCG35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	N	
302	LCG36yyyy	LCG36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	N	
303	LCG40yyyy	LCG40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	N	
304	LCG50yyyy	LCG50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	N	
305	LCG60yyyy	LCG60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	N	
306	LCG61yyyy	LCG61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	N	
307	LCG70yyyy	LCG70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	N	
Thông tin đầu tư trái phiếu vào khách hàng vay là doanh nghiệp					
308	TP001	TP001	Mã chi nhánh TCTD	C	
309	TP002	TP002	Mã khách hàng do tổ chức tín dụng cấp	C	
310	TP003	TP003	Tên doanh nghiệp phát hành	C	
311	TP004	TP004	Ngày phát hành	D	

312	TP005	TP005	Số hợp đồng đầu tư	C	
313	TP006	TP006	Lãi suất năm	N	
314	TP007	TP007	Số lượng trái phiếu	N	
315	TP008	TP008	Ngày đến hạn thanh toán	D	
316	TP009	TP009	Tổng giá trị đầu tư	N	
317	TP010	TP010	Mã loại tiền	C	Bảng mã 06
318	TP011	TP011	Mục đích phát hành trái phiếu	C	của doanh nghiệp
319	TP012	TP012	Dự phòng rủi ro phải trích	N	
320	TP013	TP013	Dự phòng rủi ro thực trích	N	

- **Ghi chú:** yyyy là năm tài chính

www.LuatVietnam.vn

BẢNG MÃ 01/CIC: MÃ TỈNH THÀNH PHỐ

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	1
2	Tỉnh Hà Giang	2
3	Tỉnh Cao Bằng	4
4	Tỉnh Bắc Kạn	6
5	Tỉnh Tuyên Quang	8
6	Tỉnh Lào Cai	10
7	Tỉnh Điện Biên	11
8	Tỉnh Lai Châu	12
9	Tỉnh Sơn La	14
10	Tỉnh Yên Bái	15
11	Tỉnh Hòa Bình	17
12	Tỉnh Thái Nguyên	19
13	Tỉnh Lạng Sơn	20
14	Tỉnh Quảng Ninh	22
15	Tỉnh Bắc Giang	24
16	Tỉnh Phú Thọ	25
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26
18	Tỉnh Bắc Ninh	27
19	Tỉnh Hải Dương	30
20	Thành phố Hải Phòng	31
21	Tỉnh Hưng Yên	33
22	Tỉnh Thái Bình	34
23	Tỉnh Hà Nam	35
24	Tỉnh Nam Định	36
25	Tỉnh Ninh Bình	37
26	Tỉnh Thanh Hóa	38
27	Tỉnh Nghệ An	40
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42
29	Tỉnh Quảng Bình	44
30	Tỉnh Quảng Trị	45
31	Tỉnh Thừa Thiên - Huế	46
32	Thành phố Đà Nẵng	48

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số
33	Tỉnh Quảng Nam	49
34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
35	Tỉnh Bình Định	52
36	Tỉnh Phú Yên	54
37	Tỉnh Khánh Hòa	56
38	Tỉnh Ninh Thuận	58
39	Tỉnh Bình Thuận	60
40	Tỉnh Kon Tum	62
41	Tỉnh Gia Lai	64
42	Tỉnh Đắk Lắk	66
43	Tỉnh Đắk Nông	67
44	Tỉnh Lâm Đồng	68
45	Tỉnh Bình Phước	70
46	Tỉnh Tây Ninh	72
47	Tỉnh Bình Dương	74
48	Tỉnh Đồng Nai	75
49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
50	Thành phố Hồ Chí Minh	79
51	Tỉnh Long An	80
52	Tỉnh Tiền Giang	82
53	Tỉnh Bến Tre	83
54	Tỉnh Trà Vinh	84
55	Tỉnh Vĩnh Long	86
56	Tỉnh Đồng Tháp	87
57	Tỉnh An Giang	89
58	Tỉnh Kiên Giang	91
59	Tỉnh Cần Thơ	92
60	Tỉnh Hậu Giang	93
61	Tỉnh Sóc Trăng	94
62	Tỉnh Bạc Liêu	95
63	Tỉnh Cà Mau	96

BẢNG MÃ 02/CIC: MÃ QUỐC GIA

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
1	Afghanistan	AFG	001
2	Albania	ALB	002
3	Algeria	DZA	003
4	Andorra	AND	004
5	Angola	AGO	005
6	Antigua and Barbuda	ATG	006
7	Argentina	ARG	007
8	Armenia	ARM	008
9	Australia	AUS	009
10	Austria	AUT	010
11	Azerbaijan	AZE	011
12	Bahamas	BHS	012
13	Bahrain	BHR	013
14	Bangladesh	BGD	014
15	Barbados	BRB	015
16	Belarus	BLR	016
17	Belgium	BEL	017
18	Belize	BLZ	018
19	Benin	BEN	019
20	Bhutan	BTN	020
21	Bolivia	BOL	021
22	Bosnia and Herzegovina	BIH	022
23	Botswana	BWA	023
24	Brazil	BRA	024
25	Brunei Darussalam	BRN	025
26	Bulgaria	BGR	026
27	Burkina Faso	BFA	027
28	Burundi	BDI	028
29	Cambodia	KHM	029
30	Cameroon	CMR	030
31	Canada	CAN	031
32	Cape Verde	CPV	032
33	Central African Republic	CAF	033
34	Chad	TCD	034
35	Chile	CHL	035
36	China	CHN	036
37	Colombia	COL	037
38	Comoros	COM	038

39	Congo	COG	039
40	Costa Rica	CRI	040
41	Cote d'Ivoire	CIV	041
42	Croatia	HRV	042
43	Cuba	---	043
44	Cyrus	---	044
45	Czech Republic	CZE	045
46	Democratic People's Republic of Korea	PRK	046
47	Democratic Republic of the Congo	COD	047
48	Denmark	DNK	048
49	Djibouti	DJI	049
50	Dominica	DMA	050
51	Dominican Republic	DOM	051
52	Ecuador	ECU	052
53	Egypt	EGY	053
54	El Salvador	SLV	054
55	Equatorial Guinea	GNQ	055
56	Eritrea	ERI	056
57	Estonia	EST	057
58	Ethiopia	ETH	058
59	Fiji	FJI	059
60	Finland	FIN	060
61	France	FRA	061
62	Gabon	GAB	062
63	Gambia	GMB	063
64	Georgia	GEO	064
65	Germany	DEU	065
66	Ghana	GHA	066
67	Greece	GRC	067
68	Grenada	GRD	068
69	Guatemala	GTM	069
70	Guinea	GIN	070
71	Guinea-Bissau	GNB	071
72	Guyana	GUY	072
73	Haiti	HTI	073
74	Honduras	HND	074
75	Hungary	HUN	075
76	Iceland	ISL	076
77	India	IND	077
78	Indonesia	IDN	078
79	Iran (Islamic Republic of)	IRN	079
80	Iraq	IRQ	080
81	Ireland	IRL	081

82	Israel	ISR	082
83	Italy	ITA	083
84	Jamaica	JAM	084
85	Japan	JPN	085
86	Jordan	JOR	086
87	Kazakhstan	KAZ	087
88	Kenya	KEN	088
89	Kiribati	KIR	089
90	Kuwait	KWT	090
91	Kyrgyzstan	KGZ	091
92	Lao People's Democratic Republic	LAO	092
93	Latvia	LVA	093
94	Lebanon	LBN	094
95	Lesotho	LSO	095
96	Liberia	LBR	096
97	Libyan Arab Jamahiriya	LBY	097
98	Liechtenstein	LIE	098
99	Lithuania	LTU	099
100	Luxembourg	LUX	100
101	Madagascar	MDG	101
102	Malawi	MWI	102
103	Malaysia	MYS	103
104	Maldives	MDV	104
105	Mali	MLI	105
106	Malta	MLT	106
107	Marshall Islands	MHL	107
108	Mauritania	MRT	108
109	Mauritius	MUS	109
110	Mexico	MEX	110
111	Micronesia, Federated States of	FSM	111
112	Monaco	MCO	112
113	Mongolia	MNG	113
114	Montenegro	---	114
115	Morocco	MAR	115
116	Mozambique	MOZ	116
117	Myanmar	MMR	117
118	Namibia	NAM	118
119	Nauru	NRU	119
120	Nepal	NPL	120
121	Netherlands	NLD	121
122	New Zealand	NZL	122
123	Nicaragua	NIC	123
124	Niger	NER	124

125	Nigeria	NGA	125
126	Norway	NOR	126
127	Oman	OMN	127
128	Pakistan	PAK	128
129	Palau	PLW	129
130	Panama	PAN	130
131	Papua New Guinea	PNG	131
132	Paraguay	PRY	132
133	Peru	PER	133
134	Philippines	PHL	134
135	Poland	POL	135
136	Portugal	PRT	136
137	Qatar	QAT	137
138	Republic of Korea	KOR	138
139	Republic of Moldova	MDA	139
140	Romania	ROU	140
141	Russian Federation	RUS	141
142	Rwanda	RWA	142
143	Saint Kitts and Nevis	KNA	143
144	Saint Lucia	LCA	144
145	Saint Vincent and the Grenadines	VCT	145
146	Samoa	WSM	146
147	San Marino	SMR	147
148	Sao Tome and Principe	STP	148
149	Saudi Arabia	SAU	149
150	Senegal	SEN	150
151	Serbia	---	151
152	Seychelles	SYC	152
153	Sierra Leone	SLE	153
154	Singapore	SGP	154
155	Slovakia	SVK	155
156	Slovenia	SVN	156
157	Solomon Islands	SLB	157
158	Somalia	SOM	158
159	South Africa	ZAF	159
160	Spain	ESP	160
161	Sri Lanka	LKA	161
162	Sudan	SDN	162
163	Suriname	SUR	163
164	Swaziland	SWZ	164
165	Sweden	SWE	165
166	Switzerland	CHE	166
167	Syrian Arab Republic	SYR	167

168	Tajikistan	TJK	168
169	Thailand	THA	169
170	The former Yugoslav Republic of Macedonia	MKD	170
171	Timor-Leste	TLS	171
172	Togo	TGO	172
173	Tonga	TON	173
174	Trinidad and Tobago	TTO	174
175	Tunisia	TUN	175
176	Turkey	TUR	176
177	Turkmenistan	TKM	177
178	Tuvalu	TUV	178
179	Uganda	UGA	179
180	Ukraine	UKR	180
181	United Arab Emirates	ARE	181
182	United Kingdom	GBR	182
183	United Republic of Tanzania	TZA	183
184	United States	USA	184
185	Uruguay	URY	185
186	Uzbekistan	UZB	186
187	Vanuatu	VUT	187
188	Venezuela	VEN	188
189	Viet Nam	VNM	189
190	Yemen	YEM	190
191	Zambia	ZMB	191
192	Zimbabwe	ZWE	192

BẢNG MÃ 03/CIC: MÃ LOẠI GIẤY TỜ CÁ NHÂN

STT	Tên loại giấy tờ cá nhân	Mã số
1	Hộ chiếu	01
2	Số hộ khẩu	02
3	Bằng lái xe ô tô	03
4	Thẻ quân nhân	04
5	Thẻ sinh viên	05
6	Các loại giấy tờ cá nhân khác	06

BẢNG MÃ 04/CIC: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC

STT	Loại hình tổ chức và cá nhân	Mã số
1	Công ty nhà nước	01
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi	03

	phối	
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	05
6	Công ty cổ phần khác	06
7	Công ty hợp danh	07
8	Doanh nghiệp tư nhân	08
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10
11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12
13	Khác	13

BẢNG MÃ 05/CIC: MÃ NGÀNH KINH TẾ

STT	Tên ngành	Mã số
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
2	Khai khoáng	0201
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204
6	Xây dựng	0301
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
8	Vận tải kho bãi	0402
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
10	Thông tin và truyền thông	0501
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
16	Giáo dục và đào tạo	0802
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
19	Hoạt động dịch vụ khác	0805
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

BẢNG MÃ 06/CIC: KÝ HIỆU CÁC LOẠI TIỀN TỆ CỦA CÁC NƯỚC

STT	Tên nước (tiếng việt)	Tên ngoại tệ	Ký hiệu	
			Chữ	Số
1	VIỆT NAM	ĐỒNG	VND	00
2	VIỆT NAM	VÀNG	XAU	01
3	SLOVAKIA	SLOVAKKORUNA	SKK	09
4	MO ZAM BÍCH	METICAL	MZM	10
5	NICARAGUA	CORDOBA ORO	NIO	11
6	NAM TƯ	NEW DINAR	YUM	12
7	ÁO	EURO	EUR	14
8	BỈ	EURO	EUR	14
9	PHÂN LAN	EURO	EUR	14
10	PHÁP	EURO	EUR	14
11	ĐỨC	EURO	EUR	14
12	AI LEN	EURO	EUR	14
13	Ý	EURO	EUR	14
14	LÚCH XÂM BUA	EURO	EUR	14
15	NETHERLANDS	EURO	EUR	14
16	THỔ NHĨ KỲ	EURO	EUR	14
17	TÂY BAN NHA	EURO	EUR	14
18	GUINEA- BISSAU	GUINEA-BISSAU PESO	GWP	15
19	HONDURAS	LEMPIRA	HNL	16
20	ANBANI	LEK	ALL	17
21	BA LAN	ZLOTY	PLN	18
22	BUN GA RI	LEV	BGL	19
23	LIBERIA	LIBERIAN DOLLAR	LRD	20
24	HUNGARY	FORINT	HUF	21
25	LIÊN BANG NGA	RUSSIAN RUBLE(NEW)	RUB	22
26	MÔNG CỔ	TUGRIK	MNT	23
27	RUMANI	LEU	ROL	24
28	TIỆP KHẮC (MỚI)	CZECH KORUNA	CZK	25
29	TRUNG QUỐC	YAN RENMINBI	CNY	26
30	BẮC TRIỀU TIÊN	NORTH KOREAN WON	KPW	27
31	CU BA	CUBAN PESO	CUP	28
32	LÀO	KIP	LAK	29
33	CAM PU CHIA	RIEL	KHR	30
34	PAKISTAN	PAKISTAN RUPEE	PKR	31
35	ACHENTINA	ARGENTINE PESO	ARS	32
36	CÀ MƠ RÚN	CFA FRANC BEAC	XAF	33
37	ANDURÁT	SPANISIC PESETA	ESP	34
38	GUERNSEY,C.I.	POUND STERLING	GBP	35
39	ISLE OF MAN	POUND STERLING	GBP	35
40	JERSEY,C.I	POUND STERLING	GBP	35

41	ANH	POUND STERLING	GBP	35
42	HÔNG KÔNG	HONGKONG DOLLAR	HKD	36
43	AMERICAN SAMOA	US DOLLAR	USD	37
44	BRITISH INDIAN OCEAN TERRITORY	US DOLLAR	USD	37
45	GUAM	US DOLLAR	USD	37
46	HAITI	US DOLLAR	USD	37
47	MARSHALL ISLANDS	US DOLLAR	USD	37
48	MICRONESIA (FERERATED STATES OF)	US DOLLAR	USD	37
49	NORTHERN MARIANA ISLANDS	US DOLLAR	USD	37
50	PALAU	US DOLLAR	USD	37
51	PANAMA	US DOLLAR	USD	37
52	PUERTO RICO	US DOLLAR	USD	37
53	TURKS AND CAICOS ISLANDS	US DOLLAR	USD	37
54	MỸ	US DOLLAR	USD	37
55	UNITED STATES MINOR OU	US DOLLAR	USD	37
56	VIRGIN ISLANDS, BRITISH	US DOLLAR	USD	37
57	VIRGIN ISLANDS, U.S.	US DOLLAR	USD	37
58	UNITED STATES MINOR OU	US DOLLAR	USD	37
59	PHÁP	FRENCH FRANC	FRF	38
60	FRENCH SOUTHERN TERRI	FRENCH FRANC	FRF	38
61	GUADELOUPE	FRENCH FRANC	FRF	38
62	MANTINIQUE	FRENCH FRANC	FRF	38
63	MAYOTTE	FRENCH FRANC	FRF	38
64	MONACO	FRENCH FRANC	FRF	38
65	REUNION	FRENCH FRANC	FRF	38
66	SAINT PIERRE AND MIQUEL	FRENCH FRANC	FRF	38
67	LIECHTENSTEIN	SWISS FRANC	CHF	39
68	THỤY SĨ	SWISS FRANC	CHF	39
69	ĐỨC	DEUTSCHE MARK	DEM	40
70	NHẬT BẢN	YEN	JPY	41
71	THỔ NHĨ KỲ	PORTUGUESE ESCUDO	PTE	42
72	GINE	GUINEA FRANC	GNF	43
73	SOMALIA	SOMA- SHILLING	SOS	44
74	THAI LAND	BAHT	THB	45
75	BRUNEI DARUSSALAM	BRUNEI DOLLAR	BND	46
76	BRAZIL	BRAZILIAN REAL	BRL	47
77	THỤY ĐIỂN	SWEDISH KRONA	SEK	48
78	BOUVET ISLAND	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
79	NAUY	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
80	SVALBARD AND JAN MAYE	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
81	ĐAN MẠCH	DANISH KRONE	DKK	50
82	FAEROE ISLAND	DANISH KRONE	DKK	50
83	GREENLAND	DANISH KRONE	DKK	50
84	LÚCH XÂM BUA	LUXEMBOURG FRANC	LUF	51
85	ÚC	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
86	CHRISMAT ISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52

87	COCOS(KEELING) ISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
88	KIRIBATI	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
89	NORFOLK ISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
90	TUVALU	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
91	CANADA	CANADIAN DOLLAR	CAD	53
92	SINGAPORE	SINGAPORE DOLLAR	SGD	54
93	MALAYSIA	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	55
94	ALGIERI	ALGERIAN DINAR	DZD	56
95	YEMEN	YEMENI RIAL	YER	57
96	IRÁC	IRAQI DINAR	IQD	58
97	LIBYAN ARB JAMAHIRIYA	LIBYAN DINAR	LYD	59
98	TUNISIA	TUNISIAN DINAR	TND	60
99	BỈ	BELGIAN FRANC	BEF	61
100	LÚCH XĂM BUA	BELGIAN FRANC	BEF	61
101	MA RÔC	MOROCCAN DIRHAM	MAD	62
102	COLOMBIA	COLOMBIAN PESO	COP	63
103	CAMEROON	CFA FRANC BEAC	XAF	64
104	CỘNG HOÀ TRUNG PHI	CFA FRANC BEAC	XAF	64
105	SAT	CFA FRANC BEAC	XAF	64
106	CONGO	CFA FRANC BEAC	XAF	64
107	EQUATORIAL GUINEA	CFA FRANC BEAC	XAF	64
108	GABONG	CFA FRANC BEAC	XAF	64
109	ANGOLA	KWANZA REAJUSTADO	AOR	65
110	NETHERLANDS	NETHERLANDS GUILDER	NLG	66
111	BENIN	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
112	BURKINA FASO	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
113	COTED'IVOIRE	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
114	GUINEA- BISSAU	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
115	MALI	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
116	NIGIÊ	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
117	SENEGAL	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
118	TOGO	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
119	AI CẬP	EGYPTIAN POUND	EGP	69
120	CỘNG HOÀ SYRIAN ARAB	SYRIAN POUND	SDP	70
121	LI BĂNG	LEBANESE POUND	LBP	71
122	ETHIOPIA	ETHIOPIANBIRR	ETB	72
123	AI LEN	IRISH POUND	IEP	73
124	THỔ NHĨ KỲ	TURKISH LIRA	TRL	74
125	HOLY SEE(VATICAN CITY STATE)	ITALIAN LIRA	ITL	75
126	Ý	ITALIAN LIRA	ITL	75
127	SAN MARINO	ITALIAN LIRA	ITL	75
128	PHÂN LAN	MARKKA	FIM	76
129	MEXICO	MEXICAN PESO	MXN	77
130	PHI LIP PIN	PHILIPPINE PESO	PHP	78
131	PA RA GUAY	GUARANI	PYG	79
132	HI LẠP	DRACHMA	GRD	80

133	BHU TAN	INDIAN RUPEE	INR	81
134	ẤN ĐỘ	INDIAN RUPEE	INR	81
135	SRI LANKA	SRI LANKA RUPEE	LKR	82
136	BANGLADET	TAKA	BDT	83
137	INDONESIA	RUPIAH	IDR	84
138	ÁO	SCHILLING	ATS	85
139	ECUADOR	SUCRE	ECS	87
140	NEW ZEALAND	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
141	NIUE	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
142	PITCAIRN	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
143	TOKELAU	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
144	GIBUTI	DJIBUTI FRANC	DJF	89
145	ANDORRA	SPANISH PESETA	ESP	90
146	TÂY BAN NHA	SPANISH PESETA	ESP	90
147	ARẬP XÊ ÚT	SAUDI RYAL	SAR	91
148	PÊ RU	NUEVO SOL	PEN	92
149	PANAMA	BALBOA	PAB	93
150	ĐÀI LOAN	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	94
151	MA CAO	PATACA	MOP	95
152	IRAN (ISLAMIC REPUBLIC OF)	IRANIAN RIAL	IRR	96
153	CÔ OÉT	KUWAITI DINAR	KWD	97
154	HÀN QUỐC	WON	KRW	98
155	CÁC NƯỚC KHÁC	CÁC NGOẠI TỆ KHÁC		99

BẢNG MÃ 07/CIC: MÃ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TIỀN VAY

STT	Mục đích sử dụng tiền vay	Mã số
1	Cho vay tiêu dùng	01
2	Cho vay đầu tư, kinh doanh bất động sản	02
3	Cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán	03
4	Cho vay kinh doanh thương mại, dịch vụ	04
5	Cho vay sản xuất	05
5.1	Sản xuất công nghiệp	051
5.2	Sản xuất nông, lâm nghiệp	052
5.3	Nuôi trồng, chế biến thủy hải sản	053
5.4	Sản xuất khác	054
6	Cho vay xây dựng cầu, đường	06
7	Cho vay khác	09

BẢNG MÃ 08/CIC: MÃ LOẠI VAY

STT	Tên loại vay	Mã số
1	Dư nợ cho vay ngắn hạn	01
2	Dư nợ cho vay trung hạn	02
3	Dư nợ cho vay dài hạn	03
4	Dư nợ chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	04
5	Dư nợ cho thuê tài chính	05
6	Dư nợ các khoản phải trả thay khách hàng	06
7	Dư nợ cho vay vốn nhận trực tiếp từ các tổ chức quốc tế	07
8	Dư nợ cho vay vốn nhận của Chính phủ	08
9	Dư nợ cho vay vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác	09
10	Dư nợ cho vay vốn đặc biệt	10
11	Dư nợ cho vay thanh toán công nợ	11
12	Dư nợ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước	12
13	Dư nợ cho vay khác	13
14	Dư nợ chờ xử lý	14
15	Dư nợ được khoan	15
16	Dư nợ cho vay đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác	16
17	Dư nợ cho vay theo hợp đồng nhận tài trợ	17
18	Dư nợ của khách hàng đã xử lý	18

BẢNG MÃ 09/CIC: MÃ NHÓM NỢ

STT	Nhóm nợ	Mã số
1	Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	01
2	Nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	02
3	Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn)	03
4	Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ)	04
5	Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn)	05

BẢNG MÃ 10/CIC: MÃ LOẠI BẢO ĐẢM TIỀN VAY

Số	Tên loại tài sản bảo đảm tiền vay	Mã số
1	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	01
2	Phương tiện giao thông	02
3	Giấy tờ có giá	03
4	Trái phiếu	04
5	Cổ phiếu	05
6	Tín phiếu	06
7	Kỳ phiếu	07
8	Chứng chỉ tiền gửi	08
9	Thương phiếu	09
10	Giấy tờ khác trị giá được bằng tiền	10
11	Kim khí đá quý	11
12	Máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, hàng hoá	12
13	Máy móc thiết bị	13
14	Dây chuyền sản xuất	14
15	Nguyên nhiên vật liệu	15
16	Hàng tiêu dùng	16
17	Hàng hoá khác	17
18	Tài sản đăng ký quyền sở hữu và quyền sử dụng khác	18
19	Quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả	19
20	Quyền sở hữu công nghiệp	20
21	Quyền đòi nợ	21
22	Quyền được nhận bảo hiểm	22
23	Quyền góp vốn doanh nghiệp	23
24	Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên	24
25	Lợi tức và các quyền phát sinh từ tài sản cầm cố	25
26	Quyền tài sản khác	26
27	Tài sản khác	27